



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A xa lộ Hà Nội khu phố 1, p. Long Bình Tân, BH - ĐN
Tel: 0251.3836110

Fax: 0251.3836132 MST: 3600253505



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY

6 tháng đầu năm 2019

(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm 2019	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019	5
Tình hình nộp ngân sách 6 tháng đầu năm 2019	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2019	8-9
Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019	10-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.356.510.380.229	2.916.222.660.219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	28.761.202.349	25.864.014.005
1. Tiền	111		9.761.202.349	14.328.713.441
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	11.535.300.564
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.844.300.000.000	1.320.855.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.055.000.000	1.055.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		(755.000.000)	(755.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.844.000.000.000	1.320.555.000.000
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	141.280.979.210	255.253.894.889
1. Phải thu khách hàng	131		147.235.993.253	254.388.566.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.180.641.127	61.277.949.008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19.826.232.899	39.566.002.815
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(149.995.606.408)	(149.995.606.408)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50.033.718.339	50.016.982.762
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	1.111.333.902.997	1.254.182.789.829
1. Hàng tồn kho	141		1.111.333.902.997	1.254.182.789.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	230.834.295.673	60.066.961.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		813.341.991	773.650.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.269.282	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		229.993.684.400	59.293.311.140
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.839.352.344.884	1.863.960.101.511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		73.410.000.000	1.410.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		73.410.000.000	1.410.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		336.072.422.681	368.968.470.407
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	336.072.422.681	368.904.470.403
- Nguyên giá	222		804.514.994.622	832.343.988.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(468.442.571.941)	(463.439.517.670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)		64.000.004
- Nguyên giá	228		2.725.170.638	2.844.170.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.725.170.638)	(2.780.170.634)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		138.102.348.016	149.656.603.486
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	138.102.348.016	149.656.603.486
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	1.216.923.700.891	1.263.755.049.154
1. Đầu tư vào công ty con	251		677.653.827.085	954.785.175.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		620.663.072.921	390.363.072.921
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.342.940.000	6.342.940.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(87.736.139.115)	(87.736.139.115)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	74.843.873.296	80.169.978.464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		74.803.267.625	80.129.372.793
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		40.605.671	40.605.671
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.195.862.725.113	4.780.182.761.730

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.520.952.043.106	1.453.074.253.976
I. Nợ ngắn hạn	310		2.487.687.675.106	1.419.809.885.976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.10)	90.644.704.140	126.476.049.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.10)	14.159.018.595	11.028.389.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	9.022.977.047	2.208.080.905
4. Phải trả người lao động	314	(5.10)	3.143.263.526	2.985.614.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.10)	865.634.819	9.831.771.904
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(5.10)	19.140.425.082	67.440.407.016
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.10)	23.099.700.002	20.040.814.314
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.11)	2.272.063.253.376	1.067.434.625.089
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		55.548.698.519	112.364.134.197
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		33.264.368.000	33.264.368.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		32.264.368.000	32.264.368.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.000.000.000	1.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số TM	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	693.396.742.189	556.415.737.860
2. Các khoản giảm trừ	02		828.421.823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10 (6.1)	693.396.742.189	555.587.316.037
4. Giá vốn hàng bán	11 (6.2)	542.815.983.185	450.868.055.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	150.580.759.004	104.719.260.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 (6.3)	434.128.917.815	319.798.164.976
7. Chi phí tài chính	22 (6.4)	42.369.718.463	113.967.164.956
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>41.403.774.175</i>	<i>113.489.882.140</i>
8. Chi phí bán hàng	24 (6.5)	44.376.564.894	45.353.543.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 (6.6)	95.287.004.429	123.255.343.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	402.676.389.033	141.941.373.078
11. Thu nhập khác	31 (6.7)	2.733.094.021	4.300.392.404
12. Chi phí khác	32	604.065.368	5.044.899.519
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.129.028.653	(744.507.115)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	404.805.417.686	141.196.865.963
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	64.293.284.540	14.841.469.077
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	340.512.133.146	126.355.396.886

Ngày 31 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ BÍCH THUY

TRẦN HỮU ĐỨC

NGUYỄN HỮU HIỆU

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ
VỚI NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2018)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số sát nhập, bàn giao	Số còn phải nộp cuối năm
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(1.350.535.014)	44.388.425.562	57.476.461.213	(7.380.673)	(14.431.189.992)
- Văn phòng Tổng công ty		(1.577.570.638)	43.892.183.602	56.745.802.956		(14.431.189.992)
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên		66.826.092		74.206.765	(7.380.673)	-
- Công ty XNK Biên Hòa		160.209.532	496.241.960	656.451.492		-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	(60.959.502)	2.311.556.014	2.329.834.494	-	(79.237.982)
- Văn phòng Tổng công ty		(60.959.502)	2.311.556.014	2.329.834.494		(79.237.982)
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	(1.603.573.882)	289.643.939.352	327.494.075.950	-	(39.453.710.480)
- Văn phòng Tổng công ty		(1.603.573.882)	289.643.939.352	327.494.075.950		(39.453.710.480)
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	47.446.263	11.749.527.152	11.768.862.100	-	28.111.315
- Văn phòng Tổng công ty		47.446.263	11.749.527.152	11.768.862.100		28.111.315
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(19.028.314.958)	64.293.284.540	36.553.327.925	-	8.711.641.657
- Văn phòng Tổng công ty		(19.028.314.958)	64.293.284.540	36.553.327.925		8.711.641.657
6. Tiền thuế đất	16	-	88.377.234	88.377.234	-	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	88.377.234	88.377.234		-
- Công ty XNK Biên Hòa						-
7. Tiền thuế đất	17	17.029.563	2.747.047.414	2.649.105.576	-	114.971.401
- Văn phòng Tổng công ty		-	2.615.215.090	2.615.215.090		-
- Công ty XNK Biên Hòa		17.029.563	131.832.324	33.890.486		114.971.401
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	(59.566.187)	9.512.038.229	9.310.501.777	(24.576.321)	166.546.586
- Văn phòng Tổng công ty		(48.658.101)	9.511.735.890	9.294.825.117		168.252.672
- Công ty XNK Biên Hòa		(1.706.086)				(1.706.086)
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên		(9.202.000)	302.339	15.676.660	(24.576.321)	-
9. Thuế khác, phí, lệ phí	19	(35.046.756.514)	2.735.012.753	143.716.096.097	-	(176.027.839.858)
Tđó:-Thuế môn bài		-	4.000.000	4.000.000		-
- Văn phòng Tổng công ty		-	3.000.000	3.000.000		-
- Công ty XNK Biên Hòa			1.000.000	1.000.000		-
-Lợi nhuận phải nộp NS		(36.963.325.969)	-	139.063.522.914		(176.026.848.883)
- Văn phòng Tổng công ty		(36.963.325.969)		139.063.522.914		(176.026.848.883)
-Thuế Khác, phí, lệ phí		(991.000)	-	-		(991.000)
- Văn phòng Tổng công ty		(991.000)				(991.000)
-Thuế TNNN		1.917.560.455	2.731.012.753	4.648.573.183		25

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2018)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số sát nhập, bàn giao	Số còn phải nộp cuối năm
- Văn phòng Tổng công ty		1.917.560.455	2.731.012.753	4.648.573.183		25
TỔNG CỘNG		(57.085.230.231)	427.469.208.250	591.386.642.366	(31.956.994)	(220.970.707.353)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	404.805.417.686	141.196.865.963
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.119.435.319	19.144.095.548
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(391.759.199.352)	(206.308.282.836)
Chi phí lãi vay	06	41.403.774.175	113.489.882.140
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.569.427.828	67.522.560.815
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(66.620.727.132)	481.310.735.087
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	142.723.601.549	23.096.983.478
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(74.058.565.585)	(53.101.585.583)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	5.224.749.815	5.040.434.528
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14		(116.205.530.375)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.553.327.925)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.757.221.408	72.403.065.737
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(30.367.978.202)	(12.450.024.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.674.401.756	467.616.638.824
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.097.501.679)	(32.295.404.369)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.619.645.000.000)	(3.624.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	96.200.000.000	2.084.225.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(72.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	444.621.214.238	
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	137.967.809.889	252.870.125.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.018.953.477.552)	(1.319.900.278.785)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(139.063.522.914)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.869.421.934.889	10.524.531.449.105
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.664.753.567.954)	(9.664.932.275.800)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56.428.579.881)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.009.176.264.140	859.599.173.305
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.897.188.344	7.315.533.344
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.864.014.005	44.555.175.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	28.761.202.349	51.870.709.029

Ngày 31 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HỮU ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU HIẾU

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Tổng Công ty) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 cấp ngày 23/8/2018. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.035.078.019.542 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa là đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 30/6/2019

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai
- Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá.

Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, tài sản, nhà cửa. Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác. Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp. Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Chăn nuôi heo, gà, vịt, cá, tôm. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thực phẩm chăn nuôi.

In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép). Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư kinh doanh khu du lịch. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất thực phẩm khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thương mại và sản xuất khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Kế toán các hoạt động liên doanh

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

4.9. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.482.527.753	1.708.059.328
Tiền gửi ngân hàng	6.278.674.596	12.620.654.113
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	11.535.300.564
Cộng	28.761.202.349	25.864.014.005

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	147.235.993.253	254.388.566.712
Trả trước cho người bán	74.180.641.127	61.277.949.008
Các khoản phải thu khác	19.826.232.899	39.566.002.815
DP phải thu ngắn hạn khó đòi	(149.995.606.408)	(149.995.606.408)
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.033.718.339	50.016.982.762
Cộng	141.280.979.210	255.253.894.889

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.017.673.551.961	1.169.422.183.461
Công cụ dụng cụ	39.346.433.592	39.547.878.762
Chi phí SXKD dở dang	11.156.795.590	10.048.526.214
Thành phẩm	28.632.220.345	21.088.776.244
Hàng hóa	7.226.871.010	8.703.107.484
Hàng gửi đi bán	7.298.030.499	5.372.317.664
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.111.333.902.997	1.254.182.789.829
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.111.333.902.997	1.254.182.789.829

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	813.341.991	773.650.356
Chi phí trả trước ngắn hạn	27.269.282	-
Thuế và các khoản khác phải thu	-	-
Nhà nước	229.993.684.400	59.293.311.140
Cộng	230.834.295.673	60.066.961.496



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	365.688.420.813	365.540.088.612	61.892.181.378	38.353.032.070	870.265.200	832.343.988.073
Tăng trong kỳ	-	-	550.000.000	620.917.482	-	1.170.917.482
Giảm trong kỳ	21.210.552.386	5.543.117.339	1.345.614.099	74.790.909	825.836.200	28.999.910.933
Số cuối kỳ	344.477.868.427	359.996.971.273	61.096.567.279	38.899.158.643	44.429.000	804.514.994.622
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	120.614.429.256	276.926.380.438	47.839.791.244	17.338.974.488	719.942.244	463.439.517.670
Tăng trong kỳ	5.398.981.697	5.416.980.450	2.183.494.625	2.112.420.575	6.224.639	15.118.101.986
Giảm trong kỳ	4.535.738.033	3.664.319.302	1.177.367.961	55.884.536	681.737.883	10.115.047.715
Số cuối kỳ	121.477.672.920	278.679.041.586	48.845.917.908	19.395.510.527	44.429.000	468.442.571.941
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	245.073.991.557	88.613.708.174	14.052.390.134	21.014.057.582	150.322.956	368.904.470.403
Tại ngày cuối kỳ	223.000.195.507	81.317.929.687	12.250.649.371	19.503.648.116	-	336.072.422.681

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.667.138.792	177.031.846	2.844.170.638
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong kỳ	119.000.000	-	119.000.000
Số cuối kỳ	2.548.138.792	177.031.846	2.725.170.638
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2.603.138.788	177.031.846,00	2.780.170.634
Tăng trong kỳ	1.333.333	-	1.333.333
Giảm trong kỳ	56.333.329	-	56.333.329
Số cuối kỳ	2.548.138.792	177.031.846	2.725.170.638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	64.000.004	-	64.000.004
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị XD cơ bản dở dang	138.102.348.016 (*)	149.656.603.486
(*) Bao gồm:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án khu dân cư Bửu Long	29.176.134.836	29.176.134.836
Dự án tại VP tổng công ty	771.460.464	2.912.644.816
Dự án Agropark	76.814.451.501	76.814.451.501
Dự án khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	24.782.650.303	24.744.650.303
Chi phí XD CB tại Trung tâm Văn miếu Trấn Biên		9.451.071.118
Chi phí đầu tư dự án trung tâm thương mại Biên Hòa	3.490.858.024	3.490.858.024
Vườn cây cao su tại xã Xuân Tâm, Xuân Lộc	3.066.792.888	3.066.792.888
Cộng	138.102.348.016	149.656.603.486

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	677.653.827.085 (1)	954.785.175.348
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	620.663.072.921 (2)	390.363.072.921
Đầu tư dài hạn khác	6.342.940.000 (3)	6.342.940.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	1.304.659.840.006	1.351.491.188.269
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	87.736.139.115 (4)	87.736.139.115
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1.216.923.700.891	1.263.755.049.154

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	32.695.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	28.847.140.000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72.108.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31.740.289.800
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33.100.880.000
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	17.829.456.098
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	115.236.000.000
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long	346.097.061.187
Cộng	677.653.827.085



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc tế Bourbon (Big C)	88.331.040.000
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	230.300.000.000
Công ty TNHH Bochang Donatours	66.816.246.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VinEco	90.000.000.000
Công ty CP chế biến XNK - NSTP Đồng Nai	89.643.000.000
Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa	10.262.786.921
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40.310.000.000
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	5.000.000.000
Cộng	620.663.072.921

(3) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai	942.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	940.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai	5.400.000.000
Cộng	6.342.940.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số tiền
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Đồng Nai	4.623.198.850
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	5.000.000.000
Công ty Cổ phần chế biến XNK nông sản thực phẩm Đồng Nai	26.133.492.739
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	160.323.919
Công ty TNHH Bochang Donatours	51.819.123.607
Cộng	87.736.139.115

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	74.803.267.625	80.129.372.793
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	40.605.671	40.605.671
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
Cộng	74.843.873.296	80.169.978.464

5.10. Các khoản phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	90.644.704.140	126.476.049.167
Người mua trả tiền trước	14.159.018.595	11.028.389.213
Phải trả người lao động	9.022.977.047	2.985.614.171
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.143.263.526	9.831.771.904
Doanh thu chưa thực hiện ngắn	19.140.425.082	67.440.407.016
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.099.700.002	20.040.814.314
Cộng	159.210.088.392	237.803.045.785



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.11. Các khoản vay và nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	2.272.063.253.376 (*)	1.067.434.625.089

(*) Chi tiết như sau:

	Số tiền
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai (VND)	374.002.265.369
Vay ngắn hạn NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (VND)	20.323.203.944
Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Đồng Nai (VND)	615.518.080.675
Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Biên Hòa (VND)	572.644.414.188
Vay ngắn hạn ngân hàng Standard Chartered (VND)	85.420.355.245
Vay ngắn hạn ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng Đồng Nai (VND)	487.500.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng China Trust (VND)	116.654.933.955
Cộng	2.272.063.253.376

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán ra		227.035.624
Thuế khác		1.916.569.455
Tiền thuê đất, thuế đất	114.971.400	17.029.563
Thuế xuất nhập khẩu	28.111.318	47.446.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.711.641.657	
Thuế thu nhập cá nhân	168.252.672	
Cộng	9.022.977.047	2.208.080.905

5.13.1 Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.035.078.019.542	135.284.008.883		3.170.362.028.425
Quỹ đầu tư phát triển	292.013.076.485		127.977.414.622	164.035.661.863
Chênh lệch tỷ giá	-			-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	17.411.727	1.463.070	18.016.224	858.573
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	340.512.133.146		340.512.133.146
Cộng	3.327.108.507.754	475.797.605.099	127.995.430.846	3.674.910.682.007

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán hàng	693.396.742.189	556.415.737.860
Hàng bán bị trả lại		(828.421.823)
Doanh thu thuần	693.396.742.189	555.587.316.037
(*) Chi tiết như sau:		
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của công ty VP tổng công ty	630.988.807.933	
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	62.407.934.256	
Cộng	693.396.742.189	



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty mẹ	487.018.948.479	390.703.718.975
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	55.797.034.706	57.447.605.794
Giá vốn hoạt động SXKD của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	-	2.716.730.893,00
Cộng	542.815.983.185	450.868.055.662

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu lãi tiền gửi	114.235.294.323	238.177.913.012
Doanh thu cổ tức (*)	90.130.801.200	81.618.162.338
Thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	229.145.500.000	
Thu chênh lệch tỷ giá	572.322.292	2.089.626
Thu khác	45.000.000	
Cộng	434.128.917.815	319.798.164.976

(*) Chi tiết như sau:

- Doanh thu cổ tức năm trước

Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	34.545.000.000
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	30.289.497.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	470.644.200
Công ty Cổ phần chăn nuôi phú Sơn	24.825.660.000
Cộng	90.130.801.200

6.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	41.403.774.175	113.489.882.140
Chi phí khác		477.282.816
Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	459.110.641	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	506.833.647	
Cộng	42.369.718.463	113.967.164.956

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí vật liệu	628.073.382	700.321.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.825.891.383	5.034.145.766
Chi phí bán quyền	26.922.357.062	29.589.746.461
Chi phí bằng tiền khác	8.107.036.160	6.774.555.676
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.957.020	597.228.164
Chi phí nhân viên	1.789.249.887	2.657.545.879
Cộng	44.376.564.894	45.353.543.508



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	46.027.237.775	53.692.922.474
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.572.067.361	3.526.745.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.167.674.808	8.740.129.577
Thuế, phí và lệ phí	1.156.420.538	4.485.004.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.160.662.999	29.406.496.839
Chi phí khác	13.202.940.948	23.404.045.000
Cộng	95.287.004.429	123.255.343.809

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu nhập bán phế liệu	696.876.077	674.959.044
Cho thuê mặt bằng + VP làm việc+ hạ tầng	1.973.540.278	81.883.179
Thu từ chuyển nhượng dự án		2.503.000.000
Thu khác	62.677.666	1.040.550.181
Cộng	2.733.094.021	4.300.392.404

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HỮU ĐỨC



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỮU HIỆU